

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/4/2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Nhân

2. Ông Nguyễn Thành Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhanh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 476/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2022 về vụ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Trương Thị Cẩm G, sinh năm 1994

Nơi cư trú: Số A, Tổ B, Quốc lộ C, Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1992

Nơi cư trú: ấp R, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chị G, anh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Trương Thị Cẩm G trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành N xác lập hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An ngày 10/9/2014. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong sinh hoạt hàng ngày, không tin tưởng nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và cũng từ năm 2019 vợ chồng ly thân đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên chị

yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: Có 02 người là Nguyễn Ngọc Khả H, sinh ngày 31/10/2014 và Nguyễn Thành K, sinh ngày 23/11/2019 hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con chung và chưa đặt ra giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị G không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống chị và anh N không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2023, anh Nguyễn Thành N trình bày: Anh và chị Trương Thị Cẩm G xác lập hôn nhân vào năm 2014, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Sau ngày cưới vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị G thường bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, đến cuối năm 2019 vợ chồng sống ly thân đến nay. Anh xác định cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên đồng ý ly hôn với chị Trương Thị Cẩm G.

Về con chung: Có 02 người là Nguyễn Ngọc Khả H, sinh ngày 31/10/2014 và Nguyễn Thành K, sinh ngày 23/11/2019 hiện sống chung với mẹ là Trương Thị Cẩm G. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị G được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do hiện tại anh phải chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ ngoài 70 tuổi nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi hai người con chung, đề nghị Toà xem xét.

Về tài sản: Anh không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2023, cháu Nguyễn Ngọc Khả H trình bày: Cháu là con ruột anh Nguyễn Thành N và chị Trương Thị C, hiện tại cháu ở với chị G và đang học lớp 3 tại Trường tiểu học N thuộc thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Nếu anh N, chị G ly hôn thì cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với chị G.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đều có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị G. Cho chị G được ly hôn với anh N. Về con chung giao chị G được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản do chị G, anh N không đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xét; về nợ chị G, anh N khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Chị Trương Thị Cẩm G khởi kiện yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh Nguyễn Thành N có nơi cư trú tại ấp R, xã N, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2]. *Về tố tụng*: Chị Trương Thị Cẩm G, anh Nguyễn Thành N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 và Giấy triệu tập đương sự nhưng vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3]. *Về hôn nhân*: Chị Trương Thị Cẩm G, anh Nguyễn Thành N tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2014, đăng ký ngày 10 tháng 9 năm 2014. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của chị G, anh N là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân của chị G, anh N phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt, không còn quan tâm đến nhau. Mục đích của cuộc sống hôn nhân là để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng hôn nhân của chị G, anh N không đạt được mục đích đó. Khi mâu thuẫn, chị G, anh N không tìm giải pháp khác phục mà đã sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay và đều có ý kiến thống nhất ly hôn với nhau. Do đó, căn cứ Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G, cho chị G được ly hôn anh N.

[4]. *Về con chung*: Chị G và anh N có hai người 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc Khả H, sinh ngày 31/10/2014 và Nguyễn Thành K, sinh ngày 23/11/2019. Chị G yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn vì từ trước đến nay các con sống chung với chị. Anh N cũng đồng ý giao con cho chị G tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Xét việc chị G, anh N thoả thuận giao con chung cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc Khả H nên ghi nhận.

[5]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị G chưa đặt ra yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Tòa không xem xét.

[6]. *Về tài sản*: Chị G, anh N không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[7]. *Về nợ chung*: Chị G, anh N khai không có, Tòa không xét.

[8]. *Về án phí*: Chị G là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trương Thị Cẩm G.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Cẩm G được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: Chị Trương Thị Cẩm G được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Ngọc Khả H, sinh ngày 31/10/2014 và Nguyễn Thành K, sinh ngày 23/11/2019.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trương Thị Cẩm G chưa đặt ra yêu cầu anh Nguyễn Thành N cấp dưỡng nuôi con nên Tòa không xem xét.

Về tài sản: Chị Trương Thị Cẩm G, anh Nguyễn Thành N không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

Về nợ: Chị Trương Thị Cẩm G, anh Nguyễn Thành N khai không có, Tòa không xem xét.

Về án phí: Chị Trương Thị Cẩm G có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được miễn trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012935 ngày 18 tháng 10 năm 2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Chị G đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự vắng mặt tại phiên toà biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND TT Cần Giuộc;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang

Đã ký

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.